

Số: 4997/QĐ-UBND

TP. Cao Bằng, ngày 27 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kế hoạch nâng cao năm 2020
dự án “Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - Thành phố Cao Bằng”**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO BẰNG

Căn cứ Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 132/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2016 về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Thông tư 12/2016/TT-BKHĐT ngày 08 tháng 8 năm 2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Quyết định số 189/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt danh mục dự án “Chương trình đô thị miền núi phía Bắc, vay vốn Ngân hàng Thế giới”;

Căn cứ Văn bản số 2225/BXD-PTĐT ngày 19 tháng 9 năm 2017 của Bộ Xây dựng về việc thực hiện Sổ tay hướng dẫn thực hiện Chương trình đô thị miền núi phía Bắc (POM), bản điều chỉnh lần thứ hai;

Căn cứ Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân Thành phố Cao Bằng về Quyết định dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 90/2019/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân Thành phố Cao Bằng về phát triển kinh tế - xã hội năm 2020;

Xét đề nghị của của Ban quản lý dự án chương trình đô thị miền núi phía Bắc - Thành phố Cao Bằng tại Tờ trình số 76/TTr-BQLWB ngày 27 tháng 12 năm 2019 về việc xin phê duyệt kế hoạch nâng cao năm 2020 dự án “Chương trình đô thị miền núi phía Bắc – Thành phố Cao Bằng”,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch nâng cao năm 2020 của dự án Chương trình đô thị miền núi phía Bắc – Thành phố Cao Bằng với những nội dung sau:

I. Thông tin cơ bản về dự án

1. Tên dự án:

- Tên đầy đủ: Chương trình phát triển đô thị quốc gia dựa trên kết quả cho khu vực miền núi phía Bắc - Thành phố Cao Bằng.

- Tên rút gọn: Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - Thành phố Cao Bằng.

2. Cơ quan chủ quản: Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng.

3. Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân thành phố Cao Bằng.

4. Thời gian thực hiện dự án:

Giai đoạn I: 2015 – 2016.

Giai đoạn II: 2016 – 2020.

5. Địa điểm thực hiện dự án: Thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

II. Mục tiêu của dự án

Góp phần cải thiện đời sống, điều kiện vệ sinh môi trường cho người có thu nhập thấp, sử dụng các biện pháp lập kế hoạch có sự tham gia rộng rãi của cộng đồng dân cư và tác động tới các quá trình lập kế hoạch khác, để mang tính tổng hợp và hỗ trợ người có thu nhập thấp nhiều hơn.

Tăng cường năng lực các đơn vị quản lý vận hành hệ thống hạ tầng kỹ thuật, công tác quy hoạch, quản lý đô thị và tài chính của thành phố, nhằm đảm bảo thực hiện và quản lý vận hành hiệu quả các hạng mục công trình của Dự án cũng như việc phát triển bền vững của thành phố.

Mở rộng không gian đô thị, kết nối giữa khu vực đô thị cũ với khu vực đô thị mới rút ngắn khoảng cách giữa nội thị và ngoại thị góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của thành phố Cao Bằng.

III. Nội dung đầu tư xây dựng:

Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thành phố Cao Bằng gồm các nội dung sau:

- Nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật cấp III trong các khu dân cư khu thu nhập thấp, đường hẻm, hệ thống cấp, thoát nước, mạng lưới điện chiếu sáng.

- Nâng cấp cơ sở hạ tầng cấp I và II có liên quan, làm cơ sở đầu nối cho hạ tầng cấp III: Nâng cấp, cải tạo đường, lắp đặt cống thoát nước, trồng cây xanh, tạo cảnh quan...

- Xây dựng bờ kè Sông Bằng, các công trình phụ trợ trên kè và đường kết nối và các công trình phụ trợ đi theo đường để kết nối giữa đường trên kè với đường hiện có.

Các hạng mục đầu tư trong năm 2020:

STT	Hạng mục đầu tư	Lý do đề xuất	Lợi ích/Hiệu quả xã hội
1	Kè Sông Bằng	Tránh sạt lở hai bờ sông Bằng, chống lũ, cải thiện cảnh quan môi trường	Đảm bảo an toàn cho dân cư khu vực phường Tân Giang và khu vực Quốc lộ 4A, chống sạt lở, tạo cảnh quan đô thị, mang lại lợi ích trực tiếp cho các hộ dân nằm dọc bờ sông Bằng thuộc phường Tân Giang

IV. Các kết quả chủ yếu của chương trình

Dự án góp phần cải thiện đáng kể cơ sở hạ tầng của thành phố Cao Bằng, kết nối đô thị Cao Bằng với các huyện khác của tỉnh Cao Bằng, kết nối tỉnh Cao Bằng với các địa phương khác; đời sống của người dân được cải thiện, đặc biệt là những khu vực thu nhập thấp, những khu vực trước đây còn nhiều bất cập về vệ sinh môi trường, về hạ tầng cơ sở, về điều kiện đi lại mà chưa có điều kiện giải quyết. Điều này có ý nghĩa to lớn, phù hợp với lòng dân, khẳng định được chính sách vì dân, quan tâm đến khu vực còn khó khăn chưa phát triển của Chính phủ Việt Nam.

Các hạng mục đầu tư của dự án góp phần tích cực vào công tác nâng cao điều kiện sống của người dân, hỗ trợ phát triển kinh tế, giảm nghèo, từng bước xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu cho khu vực đô thị mới phát triển mở rộng. Dự án sẽ tạo tiền đề và động lực cụ thể hóa các chính sách của Đảng và Nhà nước trong việc quy hoạch và phát triển đô thị, tạo tâm lý phấn khởi tin tưởng vào chế độ trong tầng lớp nhân dân.

Đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật thành phố Cao Bằng về lâu dài sẽ mang lại sự phát triển ổn định, cân bằng, phát huy một cách tốt nhất những lợi thế của thành phố cho phát triển, đáp ứng đón đầu việc phát triển về quy mô dân số và vấn đề đô thị hóa của thành phố trong tương lai.

V. Tổng vốn của dự án:

Theo Quyết định số 1181/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2014 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc phê duyệt Văn kiện “Chương trình đô thị miền núi phía Bắc – Thành phố Cao Bằng”:

Tổng vốn đầu tư của dự án là: 32,046 triệu USD tương đương 680,849 tỷ đồng (1 USD = 21.246 VND), trong đó:

- Giai đoạn I (2015-2016): 11,915 triệu USD tương đương 253,146 tỷ đồng.
- Giai đoạn II (2017-2020): 20,131 triệu USD tương đương 427,703 tỷ đồng.

1. Nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi:

Vốn WB là 28,61 triệu USD tương đương 607,848 tỷ đồng.

- Giai đoạn I (2015-2016): 11,034 triệu USD tương đương 234,428 tỷ đồng.
- Giai đoạn II (2017-2020): 17,576 triệu USD tương đương 373,420 tỷ đồng.

2. Nguồn vốn đối ứng:

Vốn đối ứng 3,436 triệu USD tương đương 73,001 tỷ đồng.

- Giai đoạn I (2015-2016): 0,881 triệu USD tương đương 18,718 tỷ đồng.
- Giai đoạn II (2017-2020): 2,555 triệu USD tương đương 54,283 tỷ đồng.

VI. Biểu kế hoạch nâng cao năm 2020: (có phụ biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Ban quản lý dự án chương trình đô thị miền núi phía Bắc - Thành phố Cao Bằng có trách nhiệm hỗ trợ Ủy ban nhân dân thành phố Cao Bằng trong công tác thực hiện dự án, thực hiện các hoạt động đấu thầu và quản lý hợp đồng; hỗ trợ Ủy ban nhân dân Thành phố trong công tác giải ngân, quản lý tài chính và tài sản của dự án; thực hiện công tác theo dõi và đánh giá tình hình thực hiện dự án; chuẩn bị để chủ dự án nghiệm thu và bàn giao các kết quả đầu ra của dự án sau khi hoàn thành; hoàn tất công tác kiểm toán, bàn giao tài sản của dự án; lập báo cáo kết thúc và báo cáo quyết toán dự án; thực hiện các nhiệm vụ khác trong khuôn khổ dự án do Ủy ban nhân dân Thành phố giao.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh văn phòng HĐND và UBND; Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch thành phố; Phòng Quản lý đô thị thành phố; Giám đốc Ban quản lý dự án chương trình đô thị miền núi phía Bắc - Thành phố Cao Bằng và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Các Sở: KH&ĐT, TC;
- CT, các PCT TP;
- Các phòng: TCKH, QLĐT, BQLDAWB;
- Ban QLDA PTĐT-BXD;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Lương Tuấn Hùng

PHỤ LỤC 1. ĐỊNH HƯỚNG VỀ KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI CỦA TỈNH VÀ THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 5 NĂM (2016-2020)

(Kèm theo Quyết định số 4997/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2019 của UBND thành phố Cao Bằng)

I. Sự đóng góp của việc đầu tư cơ sở hạ tầng cho thành phố vào tầm nhìn, chiến lược được nêu trong Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của Tỉnh và Thành phố giai đoạn 5 năm (2016-2020):

1. Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của Tỉnh:

Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các tổ chức đảng và đảng viên; xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh. Tập trung huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; khai thác tốt tiềm năng, lợi thế để đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng nâng cao hiệu quả, phát triển bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh, mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại. Quan tâm mọi mặt đời sống xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ vững chắc đường biên, mốc giới, chủ quyền lãnh thổ Quốc gia, xây dựng biên giới hoà bình, hữu nghị, hợp tác cùng phát triển.

Phát huy tinh thần đoàn kết, dân chủ, sáng tạo; tiếp tục xây dựng Đảng, hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; huy động tối đa mọi nguồn lực cho đầu tư phát triển; không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, quyết tâm đưa Cao Bằng trở thành tỉnh năng động, phát triển.

2. Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của Thành phố:

Xây dựng và phát triển Thành phố Cao Bằng thực sự trở thành trung tâm chính trị, kinh tế - văn hóa - xã hội, khoa học kỹ thuật của Tỉnh. Huy động mọi nguồn lực chuyển dịch cơ cấu kinh tế tích cực và bền vững, gắn với phát triển tương xứng văn hóa - xã hội. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ tiên tiến vào sản xuất, quản lý. Tạo bước phát triển mạnh trong xây dựng nông thôn mới. Củng cố vững chắc an ninh quốc phòng, giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội. Thực hiện tốt các biện pháp bảo vệ môi trường để phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

II. Các kết quả đạt được theo các mục tiêu cụ thể giai đoạn 5 năm (2016-2020):

1. Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của Tỉnh:

1.1. Về kinh tế:

- a. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) đạt tốc độ tăng bình quân trên 7,0%/năm;
- b. GDP bình quân đầu người đạt 1.650 USD.
- c. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân tăng trên 10%/năm.
- d. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn bình quân mỗi năm tăng trên 10%.
- e. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu qua địa bàn tăng bình quân mỗi năm trên 10%.

f. Tổng sản lượng lương thực có hạt trên 265 ngàn tấn/năm; giá trị sản xuất nông nghiệp đạt trên 40 triệu đồng/ha.

g. Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới đạt 20 xã trở lên.

1.2. Về xã hội:

a. Duy trì, nâng cao chất lượng các bậc học, cấp học; hằng năm mỗi huyện, Thành phố có ít nhất 01 trường đạt chuẩn Quốc gia; đến năm 2020 có 35% số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ II.

b. Đến năm 2020 có 60% xã đạt tiêu chí Quốc gia về y tế xã; có 15 bác sỹ/vạn dân; 96% dân số tham gia bảo hiểm y tế.

c. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 0,88%.

d. Tỷ lệ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa 85%; tỷ lệ làng, xóm, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hóa 55%; số xóm có nhà văn hóa 78,8%; số cơ quan đơn vị đạt tiêu chuẩn văn hóa đạt 90%.

e. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 45%, trong đó đào tạo nghề 33%; có 50% lực lượng lao động tham gia bảo hiểm xã hội; 35% lực lượng lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

f. Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hằng năm đạt trên 2%.

1.3. Về môi trường:

a. Tỷ lệ che phủ rừng 53%.

b. Phân đấu 50% số hộ chăn nuôi đưa gia súc ra khỏi gầm sàn nhà.

c. Tỷ lệ dân số thành thị được sử dụng nước sạch đạt 95%; tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt trên 90%.

1.4. Xây dựng Đảng:

a. Tỷ lệ tổ chức cơ sở đảng đạt tiêu chuẩn trong sạch, vững mạnh hằng năm đạt 50%; bình quân hằng năm kết nạp mới 2.000 đảng viên.

2. Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của Thành phố:

2.1. Về kinh tế:

- Tỷ trọng cơ cấu các ngành kinh tế đến năm 2020: Thương mại - Dịch vụ: 68%; Công nghiệp - Xây dựng: 24%; Nông, lâm nghiệp và Thủy sản: 8%.

- Tổng thu ngân sách (không bao gồm thu từ sử dụng đất) tăng bình quân 15,47%/năm.

2.2. Về Văn hoá - xã hội:

- Tăng 5 trường học đạt chuẩn Quốc gia; xây dựng mới 02 trường mầm non (trường mầm non Đề Thám II và trường mầm non Tân Giang).

- Xây dựng trung tâm thể dục thể thao xã Hưng Đạo; 98,2% tổ xóm, liên tổ xóm có nhà sinh hoạt cộng đồng; trên 90% hộ gia đình, trên 63% tổ, xóm, trên 93% cơ quan, đơn vị đạt tiêu chuẩn văn hóa.

- Xây dựng xã Chu Trinh và phường Đề Thám đạt tiêu chí Quốc gia về y tế.

- Mỗi năm có 1.200 lao động được giải quyết việc làm.
- Có 55% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội; có 90% dân số tham gia bảo hiểm y tế.
- Tỷ lệ hộ nghèo dưới 1,2% (theo tiêu chí cũ).
- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 0,8%/năm.
- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng <11,5%.

2.3. Về đô thị, nông thôn, môi trường:

- Hoàn thành quy hoạch phân khu 01 xã, phường/năm. Hoàn thành quy chế quản lý kiến trúc quy hoạch của thành phố Cao Bằng.
- Đến năm 2020 hoàn thành 100% tiêu chí hạ tầng kỹ thuật đô thị loại III trong đó đáp ứng được một số tiêu chí đô thị loại II.
- Có 60,9% tuyến phố được công nhận là tuyến phố văn minh đô thị.
- Xây dựng xã Hưng Đạo đạt chuẩn Nông thôn mới.
- Tỷ lệ dân số khu vực nội thành được cấp nước sạch đạt 100%; tỷ lệ hộ dân khu vực nông thôn được cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt từ 70% trở lên.

PHỤ LỤC 2. KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2020, THÀNH PHỐ CAO BẰNG
(Kèm theo Quyết định số ~~4997~~ /QB-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2019 của UBND thành phố Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục công trình	Tổng mức đầu tư	Dự toán	Kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2019	Ước KLHT đến hết năm 2019	Lũy kế giá trị KLHT	Ước giá trị thanh toán đến hết năm 2019	Lũy kế thanh toán	Giá trị quyết toán	Dự kiến kế hoạch năm 2020	Tiến độ thực hiện	Chủ đầu tư	Ghi chú
A	(I+II)												
I	Công trình chuyển tiếp năm 2019												
1	Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND phường Tân Giang và Trạm y tế phường Tân Giang	13.440	13.440	800	800	1.000	1.000	1.000			2020	UBND TP Cao Bằng	
2	Đường giao thông Chu Trinh (Thành phố Cao Bằng) – Hồng Nam (Huyện Hòa An), tỉnh Cao Bằng (Km0+00-Km2+750)	14.993	14.993	9.514	9.514	9.514	9.514	9.514			2020	UBND TP Cao Bằng	
3	Hạng mục Kè Sông Bằng (Kè bờ phải: lý trình KM1+188,44-KM1+759,56)	48.724	48.724	14.357	14.357	14.357	14.357	14.357	34.367	2020	2020	UBND TP Cao Bằng	
III	Công trình mới năm 2020												
1	Cải tạo, nâng cấp và mở rộng mặt đường vào chùa Đà Quận (Đoạn từ ngã ba đường LIA 5 vào cổng chùa đến nhà ông Phú)	1.522	1.522							1.322	2020	UBND TP Cao Bằng	
2	Cải tạo, nâng cấp hội trường, phòng họp, gara xe UBND thành phố	2.200	2.200							2.000	2020	UBND TP Cao Bằng	
3	Sân thể thao phục vụ sinh hoạt thể thao của xã Chu Trinh	1.250	1.250							1.150	2020	UBND TP Cao Bằng	
4	Sân thể thao phục vụ sinh hoạt thể thao của xã Vĩnh Quang	1.736	1.736							1.636	2020		

PHỤ LỤC 3: KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN CHUỖNG TRÌNH ĐÔ THỊ MIỀN NÚI PHÍA BẮC - THÀNH PHỐ CAO BẰNG NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 4997/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2019 của UBND thành phố Cao Bằng)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Hạng mục đầu tư	Thời gian thực hiện dự án		Tổng mức đầu tư (Khái toán)	Tổng mức đầu tư (khái toán ban đầu)	Tổng mức đầu tư (Theo TKCS đã được duyệt)	Trong đó:		Tổng mức đầu tư theo nguồn vốn được phân bổ						Kế hoạch năm 2020							
		Khởi công	Hoàn thành				Chi phí XD (bao gồm: XL + dự phòng xây lắp)	Các chi phí khác (Bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, TV giám sát, thẩm tra, chi phí QLDA...)	Tổng cộng	Vốn IDA (xây lắp)			Vốn đối ứng, bồi thường GPMB			Tổng cộng	Vốn IDA (xây lắp)			Vốn đối ứng, bồi thường GPMB		
										Cộng vốn IDA	Trung ương cấp phát 93%	Vay lại 07%	Cộng vốn đối ứng	Trong đó			Cộng vốn IDA	Trong đó		Cộng vốn đối ứng	Trong đó	
														Trung ương hỗ trợ 80%	Địa phương cân đối 20%			Trung ương cấp phát 93%	Vay lại 07%		Trung ương hỗ trợ 80%	Địa phương cân đối 20%
II	Hạng mục công trình hoàn thành năm 2020			186.423	186.423	186.423	167.880	18.543	186.423	167.880	156.129	11.752	18.543	14.834	3.709	164.165	153.827	143.059	10.768	10.338	-	10.338
I	Hạng mục Kè Sông Bằng (Kè bờ phải: lý trình KM1+188,44-KM1+759,56)	Năm 2019	Năm 2020	48.724	48.724	48.724	46.706	2.017	48.724	46.706	43.437	3.269	2.017	1.614	403	34.367	32.653	30.368	2.286	1.714	-	1.714
2	Hạng mục Kè Sông Bằng (Kè bờ phải: lý trình KM0+00-KM0+620,79)	Năm 2020	Năm 2020	37.233	37.233	37.233	35.661	1.572	37.233	35.661	33.165	2.496	1.572	1.258	314	36.481	35.661	33.165	2.496	821	-	821
3	Hạng mục Kè Sông Bằng (Kè bờ trái: Km0+00-Km0+950,411)	Năm 2020	Năm 2020	95.250	95.250	95.250	80.513	14.737	95.250	80.513	74.877	5.636	14.737	11.790	2.947	88.204	80.513	74.877	5.636	7.691	-	7.691
4	Hạng mục cây xanh thuộc hạng mục Kè Sông Bằng	Năm 2020	Năm 2020	5.216	5.216	5.216	5.000	216	5.216	5.000	4.650	350	216	173	43	5.113	5.000	4.650	350	113	-	113
	Tổng cộng			186.423	186.423	186.423	167.880	18.543	186.423	167.880	156.129	11.752	18.543	14.834	3.709	164.165	153.827	143.059	10.768	10.338	-	10.338

PHỤ LỤC 4: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH DỰ KIẾN KHỞI CÔNG MỚI NĂM 2020 THÀNH PHỐ CAO BẰNG
(Kèm theo Quyết định số 1991/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2019 của UBND thành phố Cao Bằng)



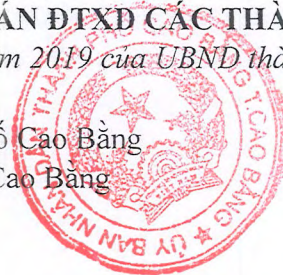
STT	Danh mục công trình (Hạng mục đầu tư)	Địa điểm	Quy mô đầu tư (Thông số kỹ thuật chính)	Lợi ích / Hiệu quả XII		Ảnh hưởng tiêu cực tiềm ẩn (Khói/bụi, nguồn nước, tiếng ồn, giao thông,....)	Số hộ chịu ảnh hưởng	Số hộ phải di dời	Thời gian thực hiện		Ghi chú
				Số người hưởng lợi trực tiếp	Số người hưởng lợi gián tiếp				Khởi công	Hoàn thành	
1	Cải tạo, nâng cấp và mở rộng mặt đường vào chùa Đà Quận (Đoạn từ ngã ba đường LIA 5 vào cổng chùa đến nhà ông Phú)	TP Cao Bằng	Đầu tư xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp tuyến đường vào chùa Đà Quận, Tổng chiều dài thiết kế: 460m. Bề rộng trung bình của mặt đường từ 5-6m. Mở rộng ra 2 bên lề đường. Bên trái đầu tuyến mở rộng khoảng 1m đến mép thành mương thủy lợi, bên phải từ đầu tuyến mở rộng khoảng 1m đến hết lề đường. Mặt đường bê tông xi măng mới mác 300#, dày 20cm. Xây kê đá học mác 75# dọc theo ta luy âm tuyến đường để bảo vệ nền đường	Người dân trên địa bản thành xã Hưng Đạo		Bụi, tiếng ồn			2020	2020	
2	Cải tạo, nâng cấp hội trường, phòng họp, gara xe UBND thành phố	TP Cao Bằng	* Cải tạo tầng 3: - Mở rộng phòng họp ra phía hiên đằng sau và phòng hiện đang là kho lưu trữ của Thành ủy (chuyển kho lưu trữ lên tầng 4 sau khi đã cải tạo) - Sửa chữa lại hệ thống thoát nước, hệ thống điện. * Cải tạo sửa chữa tầng 4: - Nâng cao mái hai bên hiên phía Thành ủy và UBND, cải tạo, làm vách ngăn, hệ thống cửa thành kho lưu trữ và kho chứa đồ, dụng cụ phục vụ công tác hậu cần của cơ quan. - Phá dỡ kho chứa đồ của Thành ủy và UBND hiện đang sử dụng và phòng làm việc của Trung tâm BDCT để tạo không gian làm sảnh hai bên hội trường - Cải tạo trần hội trường, hệ thống điện hội trường, thay mới toàn bộ bóng đèn bằng bóng đèn Led tiết kiệm điện năng - Bỏ cửa sổ, thay bằng tường cách âm; thay cửa ra vào bằng cửa gỗ cách âm. - Thay mới bảng khẩu hiệu, phòng sân khấu *Mái Trụ sở: Thay thế toàn bộ mái tôn toàn nhà UB1 * Khu vệ sinh: Các khu vệ sinh hiện nay hệ thống cấp nước bị rò rỉ, gây hư hỏng trần, tường. Các đường ống thoát bị ứ tắc, một số thiết bị vệ sinh ko còn sử dụng được. Cần cải tạo sửa chữa đáp ứng nhu cầu sử dụng. * Mái che khu vực sân phía trước khối nhà trụ sở UB1: + Làm mới mái che di động phục vụ tổ chức các hoạt động chung của cơ quan Thành ủy và UBND.	Cán bộ công chức, viên chức Ủy ban nhân dân thành phố		Bụi, tiếng ồn			2020	2020	
3	Sân thể thao phục vụ sinh hoạt thể thao của xã Chu Trinh	TP Cao Bằng	Đầu tư xây dựng sân thể thao xã theo tiêu chuẩn sân thể thao, vui chơi giải trí theo quy định cho các xã miền núi trong bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2016-2020	Người dân trên địa bản thành xã Chu Trinh		Bụi, tiếng ồn			2020	2020	
4	Sân thể thao phục vụ sinh hoạt thể thao của xã Vĩnh Quang	TP Cao Bằng	Đầu tư xây dựng Sân thể thao phục vụ sinh hoạt thể thao của xã Vĩnh Quang theo tiêu chuẩn sân thể thao, vui chơi giải trí theo quy định cho các xã miền núi trong bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2016-2020. - Xây mới Sân thể thao xã Vĩnh Quang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng. + Sân bóng đá: 1195 m2 + Đường chạy điền kinh: 790 m2 + Sân khấu: 60 m2 + Khán đài: 30.6 m2 + Sân tập thể dục, thể thao dụng cụ ngoài trời: 565.73 m2 + Còn lại là đất cây xanh, bồn hoa, kê chắn đất...: 1320,47 m2 - Khu đất xây dựng có tổng diện tích: 3.961,8 m2.	Người dân trên địa bản thành xã Vĩnh Quang		Bụi, tiếng ồn			2020	2020	

Handwritten mark/signature

PHỤ LỤC 5 : ĐÀU MỐI PHẢN HỒI/ KHIẾU KIẾN CÁC DỰ ÁN ĐTXD CÁC THÀNH PHỐ NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 4997/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2019 của UBND thành phố Cao Bằng)

1. Tên cơ quan/ tổ chức được giao nhiệm vụ (thực hiện) : Thanh tra thành phố Cao Bằng
2. Địa chỉ cơ quan : Số 32, phố Đàm Quang Trung, phường Hợp Giang, TP Cao Bằng
3. Điện Thoại : 02063 853 730
4. Người đại diện : Nông Thị Hồng
5. Chức vụ/ trách nhiệm: Chánh Thanh tra
6. Email : thanhtrathixa@gmail.com



PHỤ BIỂU
DỰ KIẾN TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NSNN CHO SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ
DỰ ÁN: CHƯƠNG TRÌNH ĐÔ THỊ MIỀN NÚI PHÍA BẮC - THÀNH PHỐ CAO BẰNG

(Kèm theo Quyết định số ~~4997~~ /QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2019 của UBND thành phố Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch	Ghi chú
1	Chi sự nghiệp môi trường đô thị	7.086,181	
2	Vận hành duy tu bảo trì, bảo dưỡng	301,815	
	Tổng cộng	7.387,996	

Số: 86 /NQ - HĐND

TP. Cao Bằng, ngày 20 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Về Quyết định dự toán thu ngân sách Nhà nước
trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ
ngân sách địa phương năm 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO BẰNG
KHOÁ XXI - KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13, ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 2285/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của UBND Tỉnh Cao Bằng về việc giao dự toán thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2020;

Xét Tờ trình số: 324/TTr - UBND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Cao Bằng về việc đề nghị Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2020; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2020 trên địa bàn thành phố Cao Bằng như sau:

I	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	866.356.000	Ngàn đồng
	Trong đó:		
1	Thu nội địa	326.460.000	ngàn đồng
2	Thu trợ cấp cân đối	539.896.000	ngàn đồng
II	Tổng chi ngân sách địa phương	752.725.898	Ngàn đồng

	Trong đó:		
1	Chi đầu tư phát triển	90.221.000	ngàn đồng
2	Chi thường xuyên	363.444.898	ngàn đồng
3	Chi chương trình MTQG và nhiệm vụ	290.421.000	ngàn đồng
4	Dự phòng ngân sách	8.639.000	ngàn đồng

(Có các biểu số 15;16;17;30;31;32;33;34;35;37;38;39;40;41;42;43;46 kèm theo).

Điều 2: Hội đồng nhân dân thành phố giao cho Ủy ban nhân dân thành phố Cao Bằng triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả với Hội đồng nhân dân thành phố theo quy định.

Điều 3: Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố khóa XXI giám sát việc thực hiện Nghị Quyết này.

Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân thành phố Cao Bằng khoá XXI, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 20 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày 27 tháng 12 năm 2019./.

Nơi nhận:

- TT HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- TT Thành uỷ, HĐND, UBND, UBMTTQ thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Các đơn vị, phòng, ban, đoàn thể thành phố;
- TT HĐND, UBND các xã, phường;
- Lưu: VT, P.TCKH.

CHỦ TỊCH



Đàm Văn Dũng



BIỂU CHI TIẾT

(Kèm theo Nghị quyết số **86** /NQ-HĐND ngày **20** tháng **12** năm 2019 của HĐND
thành phố Cao Bằng)

I- PHẦN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: Ngàn đồng

Số TT	NỘI DUNG	TỔNG THU
	TỔNG THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN	866.356.000
I	THU NỘI ĐỊA	326.460.000
1	Thu từ xí nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	3.000.000
	- Thuế môn bài	-
	- Thuế giá trị gia tăng	3.000.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-
2	Thu từ xí nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	9.600.000
	- Thuế môn bài	-
	- Thuế giá trị gia tăng	5.300.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.300.000
3	Thu từ khu vực CTN, dịch vụ ngoài quốc doanh	110.720.000
	- Thuế môn bài	-
	- Thuế giá trị gia tăng	87.500.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.000.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.920.000
	- Thuế tài nguyên	4.300.000
	- Thu khác	-
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	920.000
5	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	950.000
6	Thu tiền sử dụng đất	100.000.000
7	Thu phí và lệ phí	14.550.000
8	Thu thuế thu nhập cá nhân	21.500.000
9	Lệ phí trước bạ	57.020.000
10	Thu tiền bán nhà, thuê nhà thuộc sở hữu Nhà nước	
11	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	1.500.000
12	Thu khác ngân sách	6.700.000
II	THU TRỢ CẤP CÂN ĐỐI	539.896.000
1	Thu trợ cấp cân đối	236.739.000
2	Thu trợ cấp có mục tiêu	303.157.000

II - PHẦN CHI NSNN NĂM 2020

Đơn vị tính: Ngàn đồng

Số TT	Nội dung chi	Tổng số	Trong đó	
			Tại thành phố	Tại xã, phường
	Tổng số chi :	752.725.898	702.434.403	50.291.495
A	Chi đầu tư phát triển	90.221.000	89.311.000	910.000
B	Chi thường xuyên	363.444.898	315.167.048	48.277.849
1	Chi an ninh- quốc phòng	4.796.708	502.100	4.294.608
a	- Chi quốc phòng	3.206.887	362.100	2.844.787
	+ Hoạt động	552.920	230.000	322.920
	+ Chi phụ cấp	2.653.967	132.100	2.521.867
b	- Chi an ninh	1.589.821	140.000	1.449.821
	+ Hoạt động	371.120	140.000	231.120
	+ PC ban bảo vệ dân phố	1.218.701		1.218.701
2	Sự nghiệp giáo dục- đào tạo	166.887.840	166.887.840	
a	Sự nghiệp giáo dục	166.135.075	166.135.075	
b	Sự nghiệp đào tạo	752.764	752.764	
3	Sự nghiệp VH TT	2.247.906	826.906	1.421.000
a	- Các hoạt động về văn hóa	947.906	826.906	121.000
b	- Cuộc vận động thực hiện theo Nghị quyết số 08 của HĐND tỉnh	1.300.000		1.300.000
4	Sự nghiệp TDTT	298.130	232.130	66.000
5	Sự nghiệp truyền thanh- TH	1.279.820	1.027.820	252.000
6	Đảm bảo xã hội	29.004.766	28.625.822	378.944
6.1	Thăm hỏi các đối tượng chính sách	568.500	568.500	
6.2	Trợ cấp xã hội theo Nghị định số 136	8.459.640	8.459.640	
6.3	Trợ cấp xã hội không xác định được	220.000	220.000	
6.4	Thăm hỏi chúc mừng do MTTQ thực hiện	60.000	60.000	
6.5	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo	312.682	312.682	
6.6	Chúc thọ mừng thọ người cao tuổi	205.000	205.000	
6.7	KP chính sách đối với người có uy tín	250.000	250.000	
6.8	Mua thẻ BHYT cho đối tượng người có công	2.321.000	2.321.000	
6.9	Mua thẻ BHYT cho đối tượng thực hiện theo QĐ số 15 của UBND tỉnh	14.117.000	14.117.000	
6.10	Trợ cấp mai táng phí và trợ cấp một lần theo QĐ số 24 cho các đối tượng chính sách người có công	1.671.000	1.671.000	

Số TT	Nội dung chi	Tổng số	Trong đó	
			Tại thành phố	Tại xã, phường
6.11	KP hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện	441.000	441.000	
7	Sự nghiệp kinh tế	46.757.644	43.167.089	3.590.555
	Trong đó:	-		
7.1	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	860.153	860.153	
7.2	Trung tâm PTQĐ và GPMB	1.019.381	1.019.381	
7.3	Đội trật tự đô thị	1.668.110	1.668.110	
7.4	Duy tu, sửa chữa thường xuyên	2.322.000	1.937.000	385.000
7.5	Kinh phí đo đạc lập bản đồ địa chính, cấp quyền SD đất và xây dựng cơ sở dữ liệu	919.000	919.000	
7.6	Kiến thiết thị chính: Trong đó	17.511.000	17.511.000	-
+	Sự nghiệp kiến thiết thị chính theo định mức chung của tỉnh	2.500.000	2.500.000	
+	Dịch vụ công ích đô thị về điện chiếu sáng, cây xanh đô thị và vườn hoa cây cảnh...	15.011.000	15.011.000	
7.7	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa	998.000	998.000	
7.8	Kinh phí miễn thu thủy lợi phí	590.000	590.000	
7.9	Chi có mục tiêu nhiệm vụ	20.690.000	17.594.445	3.095.555
7.10	Kinh phí an toàn giao thông, trật tự đô thị	180.000	70.000	110.000
8	Sự nghiệp hoạt động môi trường	27.772.000	27.772.000	-
8.1	Chi sự nghiệp môi trường theo định mức chung của tỉnh	600.000	600.000	
8.2	Chi dịch vụ công ích: công tác thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải.	27.172.000	27.172.000	
9	Quản lý hành chính	84.400.084	46.125.341	38.274.742
a	Quản lý Nhà nước	44.003.351	12.669.558	31.333.794
b	Chi khối Đảng	7.929.948	4.990.473	2.939.474
c	Đoàn thể và các tổ chức hội	7.005.733	3.004.258	4.001.475
d	Chi chương trình, nhiệm vụ khác	25.461.052	25.461.052	-
+	Kp hỗ trợ hội khỏe phù đồng	230.000	230.000	
+	Chính sách hỗ trợ tinh giảm biên chế, các chính sách hỗ trợ và chương trình nhiệm vụ khác	9.365.352	9.365.352	
+	Kp hỗ trợ đường truyền hệ thống TAMBIS, gia hạn phần mềm quản lý tài sản, bảo trì phần mềm kế toán MISA...	1.814.000	1.814.000	

Số TT	Nội dung chi	Tổng số	Trong đó	
			Tại thành phố	Tại xã, phường
+	KP hỗ trợ tổ chức đào tạo bồi dưỡng cập nhật kiến thức nâng cao QLNN ngành GDĐT và các lĩnh vực khác	1.450.000	1.450.000	
+	KP mua sắm trang thiết bị, máy móc phục vụ công tác chuyên môn	9.500.000	9.500.000	
+	Kp hỗ trợ tổ chức đại hội Đảng các cấp	3.101.700	3.101.700	
C	Chi chương trình mục tiêu quốc gia và nhiệm vụ khác	290.421.000	290.221.000	200.000
D	Quỹ dự phòng	8.639.000	7.735.354	903.646
		-		-



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 86 /NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của HĐND thành phố Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=2-3	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	681.907	797.331	752.726	(59.881)	94,406
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	191.240	174.108	212.830	(38.722)	122,240
1	Thu NSDP hưởng 100%				-	
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	191.240	174.108	212.830	(38.722)	122,240
+	Nguồn thu tinh giao được hưởng theo phân cấp	191.240	174.108	212.830	(38.722)	122,240
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	483.667	518.737	539.896	(21.159)	104,079
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	276.089	276.089	236.739	39.350	85,747
2	Thu bổ sung có mục tiêu	207.578	242.648	303.157	(60.509)	124,937
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				-	
IV	Thu kết dư				-	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	7.000	104.486	-	104.486	-
1	Tiền thu từ nguồn sử dụng đất thành phố được hưởng theo Nghị quyết số 69/2016 của HĐND tỉnh		29.545			
2	Nguồn CCTL và các nhiệm vụ khác	7.000	74.941			
B	TỔNG CHI NSDP	681.907	821.462	752.726	68.736	91,632
I	Tổng chi cân đối NSDP	494.245	633.800	462.305	171.495	72,942
1	Chi đầu tư phát triển (1)	165.399	252.806	90.221	162.585	35,688
2	Chi thường xuyên	319.908	371.532	363.445	8.087	97,823
5	Dự phòng ngân sách	8.938	9.462	8.639	823	91,302
II	Chi các chương trình mục tiêu	187.662	187.662	290.421	(102.759)	154,757
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo	200	200	200	-	100,000
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	187.462	187.462	290.221	(102.759)	154,816
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau				-	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020(Kèm theo Nghị quyết số **80** /NQ-HĐND ngày **20** tháng **12** năm 2019 của HĐND thành phố Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2019		Dự toán năm 2020		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NS ĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	271.333	174.108	326.460	212.830	120	122
	Thu nội địa	271.333	174.108	326.460	203.830	120	117
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2.500	-	3.000	-	120	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tài nguyên						
	- Thuế giá trị gia tăng	2.500		3.000		120	
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	9.000	-	9.600	-	107	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.400		5.300		83	
	- Thuế tài nguyên						
	- Thuế giá trị gia tăng	2.600		4.300		165	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	93.170	93.170	110.720	110.720	119	119
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.000	16.000	17.000	17.000	106	106
	- Thuế tài nguyên	3.500	3.500	4.300	4.300	123	123
	- Thuế giá trị gia tăng	72.515	72.515	87.500	87.500	121	121
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.155	1.155	1.920	1.920	166	166
5	Thuế thu nhập cá nhân	17.500	17.500	21.500	21.500	123	123
6	Thuế bảo vệ môi trường		-		-		
7	Lệ phí trước bạ	46.000	46.000	57.020	57.020	124	124
8	Thu phí, lệ phí	12.000	7.293	14.550	11.070	121	152
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	870	870	920	920	106	106
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	2.093		950		45	
11	Thu tiền sử dụng đất	80.000	7.075	100.000	9.000	125	
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.200		1.500		125	
13	Thu khác ngân sách	7.000	2.200	6.700	2.600	96	118
II	Thu từ dầu thô	-	-	-	-		
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu		-	-	-		
IV	Thu viện trợ	-	-	-	-		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020(Kèm theo Nghị quyết số **86**/NQ-HĐND ngày **20** tháng **12** năm 2019 của HĐND thành phố Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	821.462	752.726	(68.736)	92
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	633.800	462.305	(171.495)	73
I	Chi đầu tư phát triển (1)	252.806	90.221	(162.585)	36
1	Chi đầu tư cho các dự án	252.806	90.221	(162.585)	#DIV/0!
-	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	241.286	34.734	(206.552)	14
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất của tỉnh		43.787	43.787	#DIV/0!
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		2.700	2.700	#DIV/0!
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất của thành phố	11.520	9.000	(2.520)	
2	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	371.532	363.445	(8.087)	98
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	131.935	166.888	34.953	126
2	Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	20.520	27.772	7.252	135
V	Dự phòng ngân sách	9.462	8.639	(823)	91
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	187.662	290.421	102.759	155
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	200	200	-	100
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	187.462	290.221	102.759	155
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				